

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 3 năm 2008

I. A . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	525,356,868,144	551,324,129,082
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,874,989,684	25,045,949,257
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,655,605,000	3,590,817,340
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	98,444,748,848	138,520,773,302
4	Hàng tồn kho	415,613,454,349	381,988,577,006
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,768,070,263	2,178,012,177
II	Tài sản dài hạn	28,323,455,584	26,532,703,531
1	Các khoản phải thu dài hạn	5,000,000	
2	Tài sản cố định	23,712,856,458	23,525,487,346
	- Tài sản cố định hữu hình	16,528,604,458	21,307,987,346
	- Tài sản cố định vô hình	7,184,252,000	2,217,500,000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	380,308,830	
4	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,140,521,335	2,866,585,851
6	Tài sản dài hạn khác	84,768,961	140,630,334
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	553,680,323,728	577,856,832,613
IV	Nợ phải trả	412,762,522,091	459,690,091,531
1	Nợ ngắn hạn	314,496,129,359	334,159,448,724
2	Nợ dài hạn	98,266,392,732	125,530,642,807
V	Vốn chủ sở hữu	140,917,801,637	118,166,741,082
1	Vốn chủ sở hữu	140,788,290,207	116,817,754,935
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,280,000,000	81,280,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	27,867,464,000	30,364,536,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(1,860,900,000)	(920,800,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	4,906,754,783	4,919,304,270
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28,594,971,424	1,174,714,665
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	129,511,430	1,348,986,147
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	129,511,430	1,348,986,147
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	553,680,323,728	577,856,832,613

II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,266,973,778	249,735,372,637
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	838,480,908	838,480,908
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71,428,492,870	248,896,891,729
4	Giá vốn hàng bán	57,079,201,600	202,013,933,530
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,349,291,270	46,882,958,199
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,275,182,331	2,888,751,711
7	Chi phí tài chính	3,431,939,156	4,993,990,156
8	Chi phí bán hàng	620,736,560	1,810,889,770
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,509,481,726	4,735,374,644
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,062,316,159	38,231,455,340
11	Thu nhập khác	143,308,298	458,493,961
12	Chi phí khác	12,761,257	39,108,834
13	Lợi nhuận khác	130,547,041	419,385,127
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,192,863,200	38,650,840,467
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,775,527,087	10,317,004,012
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,417,336,113	28,333,836,455
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Vũng Tàu, Ngày 20 tháng 10 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc